

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDW)

CTCP Cấp nước Nam Định

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	38.9%

DT thuần 2024
278
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 2.8%

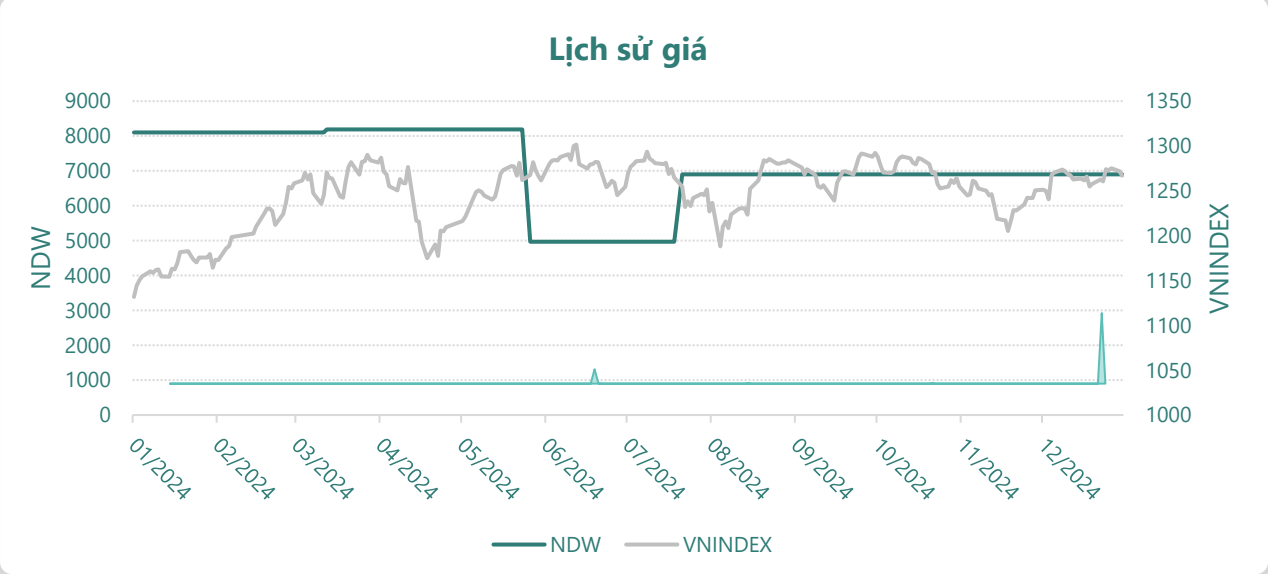
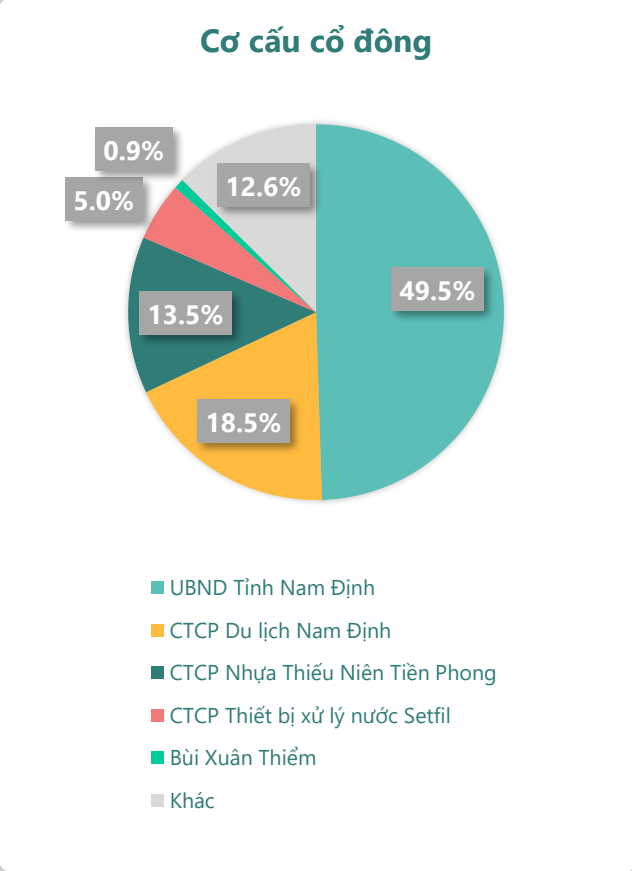
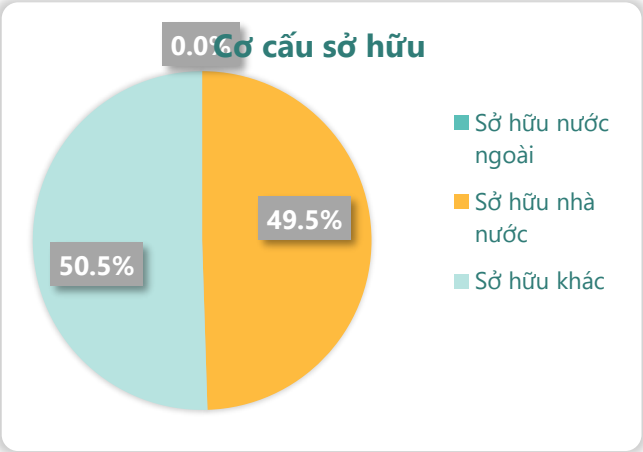
LN thuần 2024
38.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 3.4%

LN sau thuế 2024
33.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 1.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
14.4%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
9.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

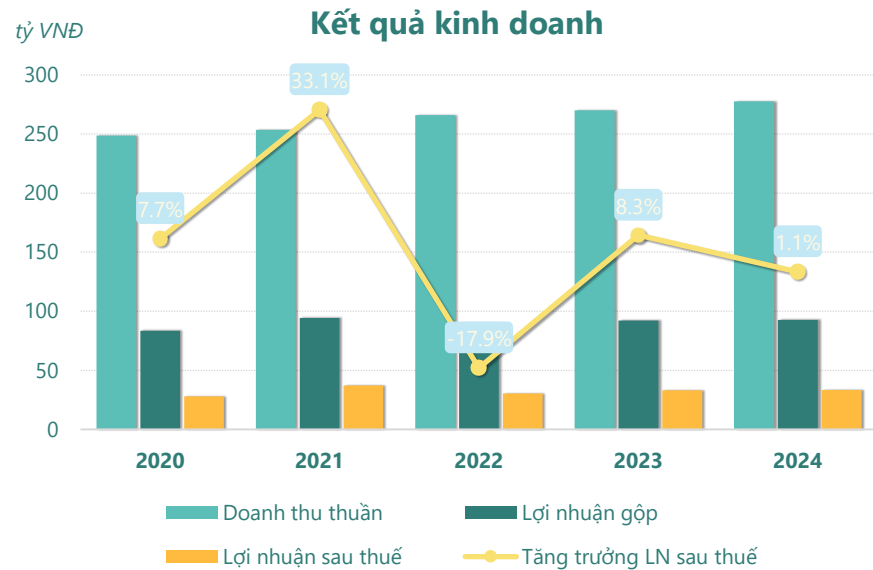
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,968 - 8,188
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
Số lượng CPLH (CP)	34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.17)
EPS	976
P/E	7.1



Năm **2024**, **NDW** ghi nhận doanh thu thuần **277.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.80%** và **tăng 1.13%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

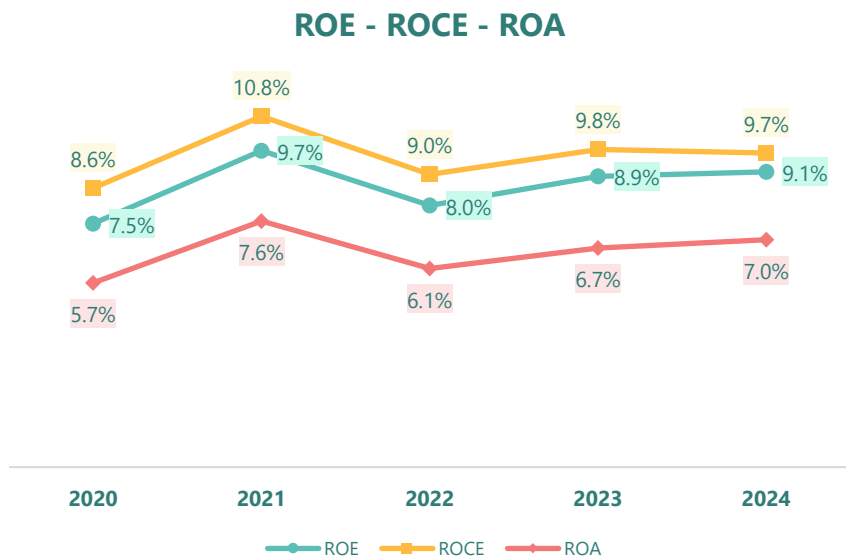
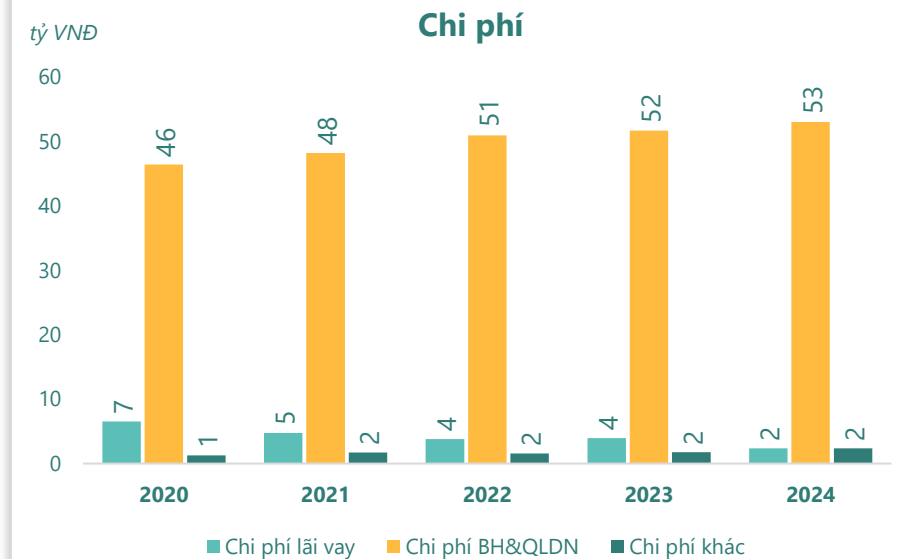
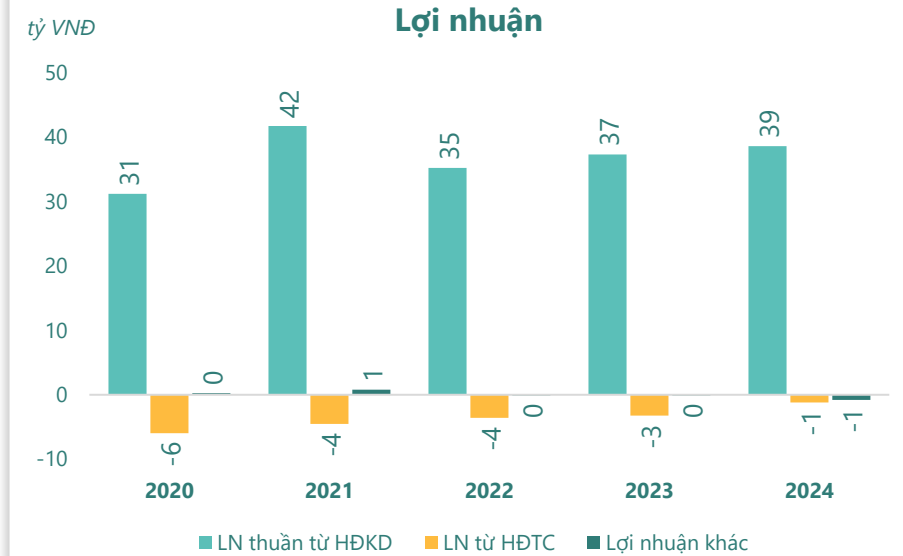
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NDW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.55** tỷ đồng, **tăng lên 1.27** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.77 tỷ đồng) là 1.78 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

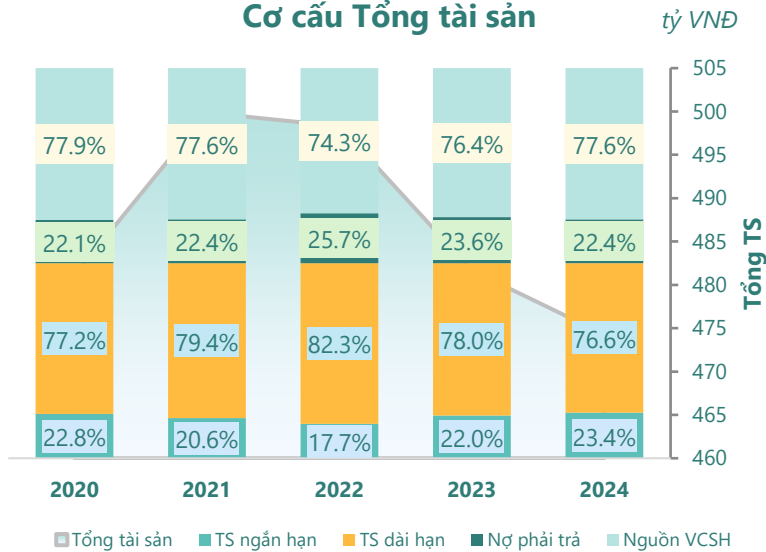
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **53.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NDW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.08%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

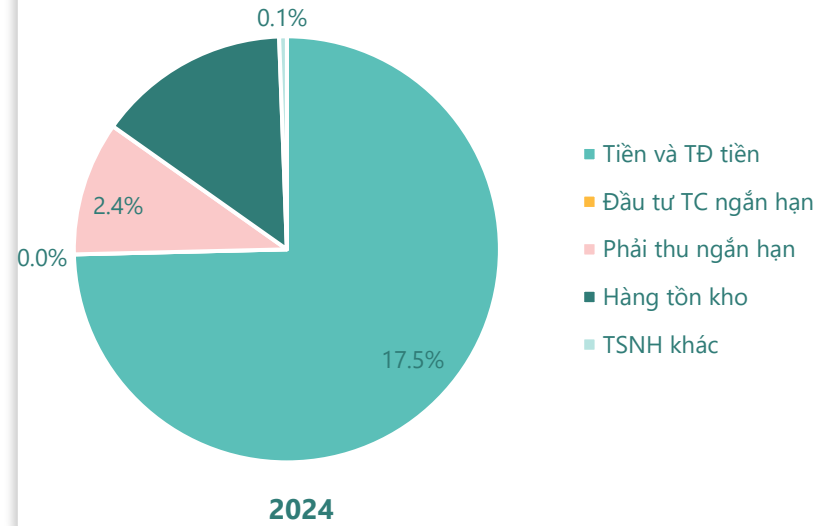


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

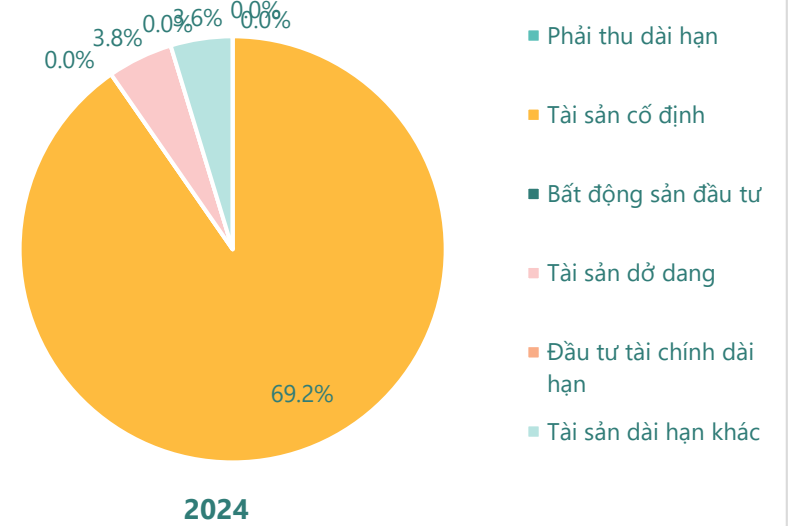
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NDW** năm 2024 đạt **474.3** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

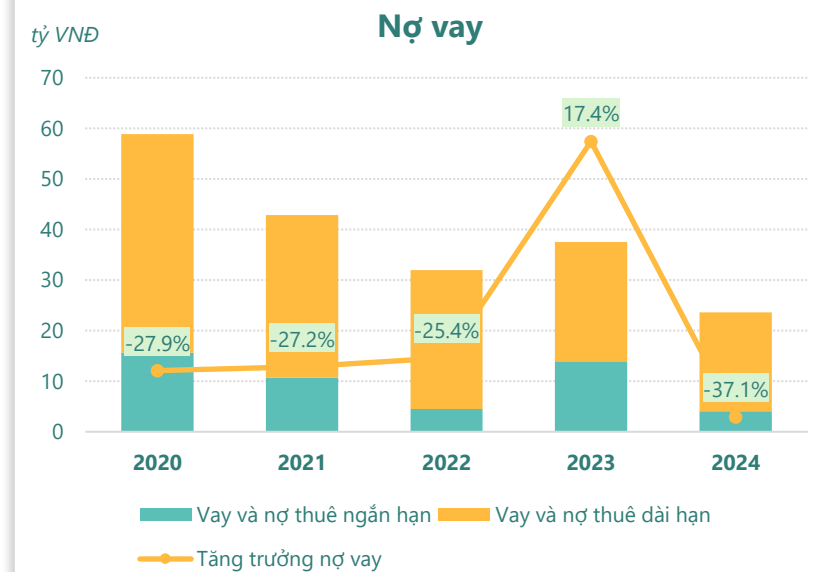
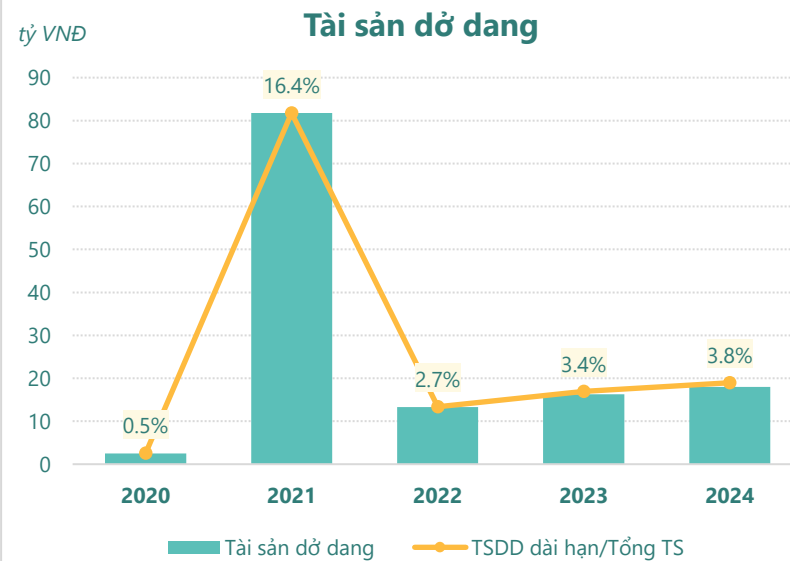
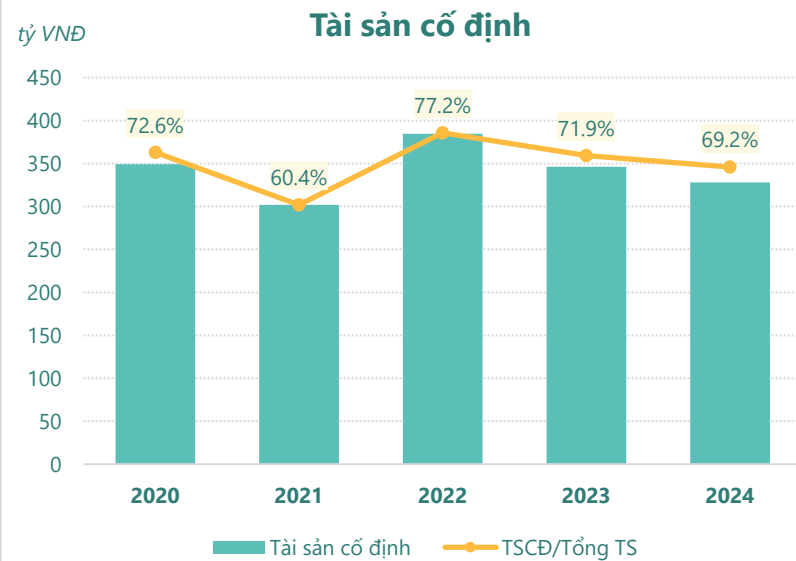
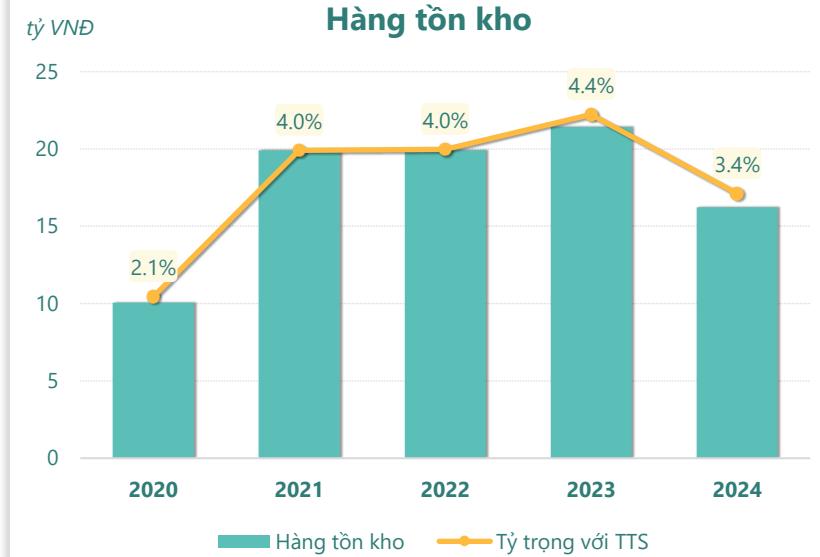
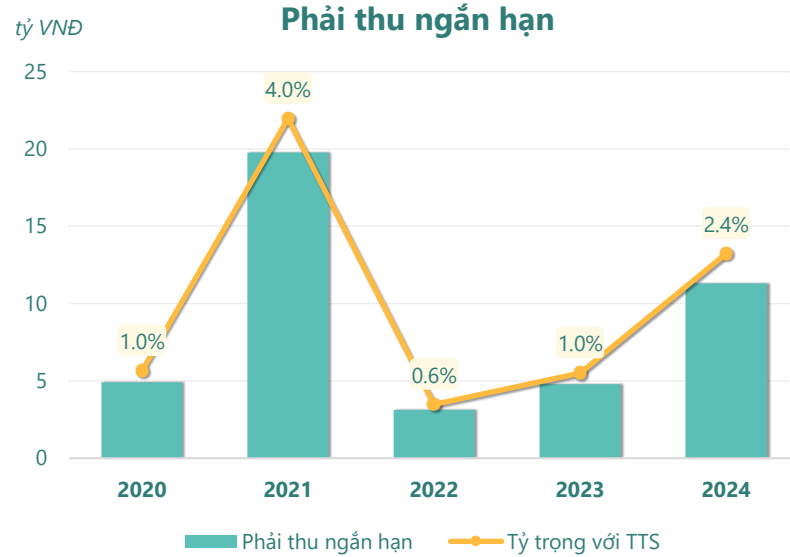
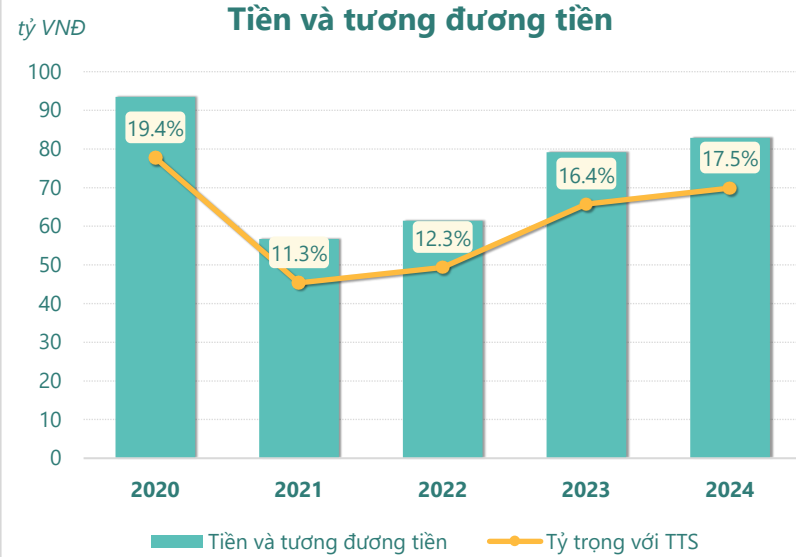
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NDW đạt **111.1** tỷ đồng, tăng trưởng **5.03%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **363.2** tỷ đồng giảm **3.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **69.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

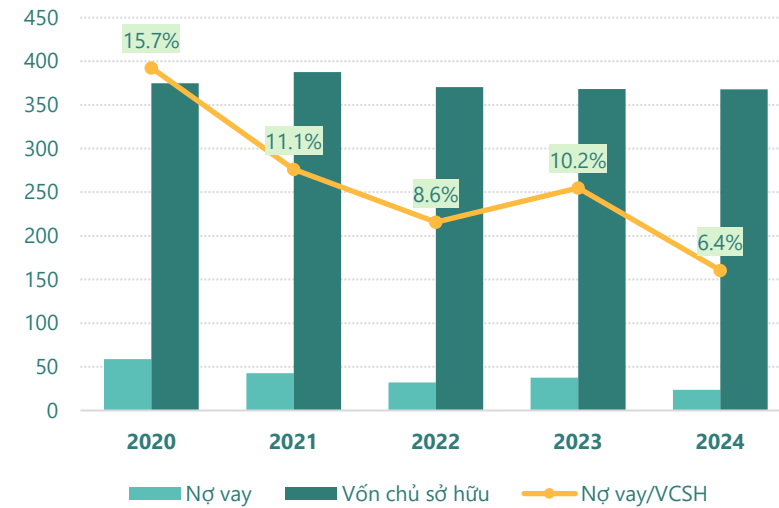
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



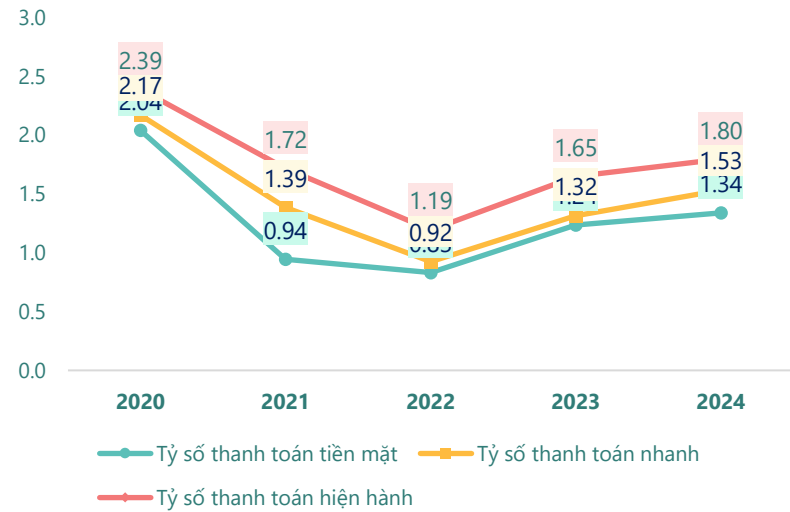
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

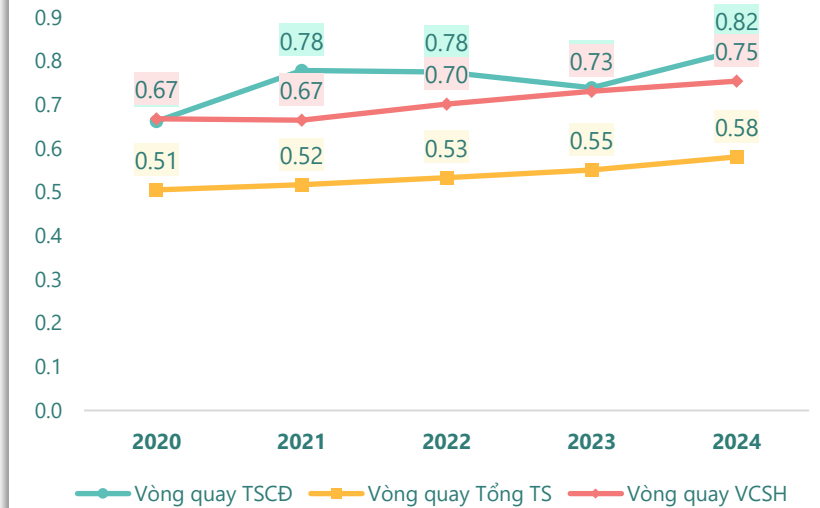
tỷ VNĐ



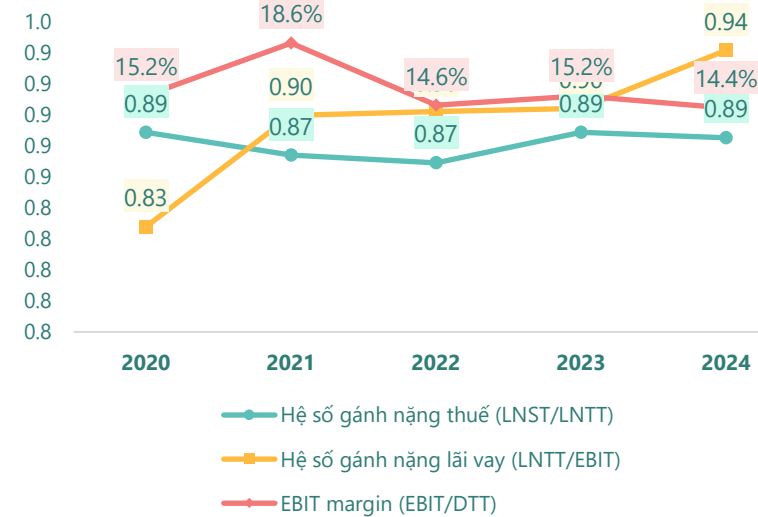
Chỉ số thanh khoản



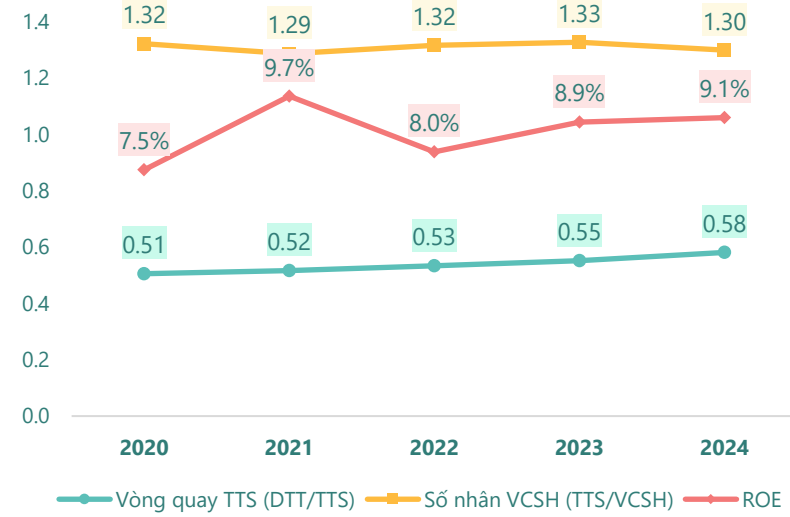
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

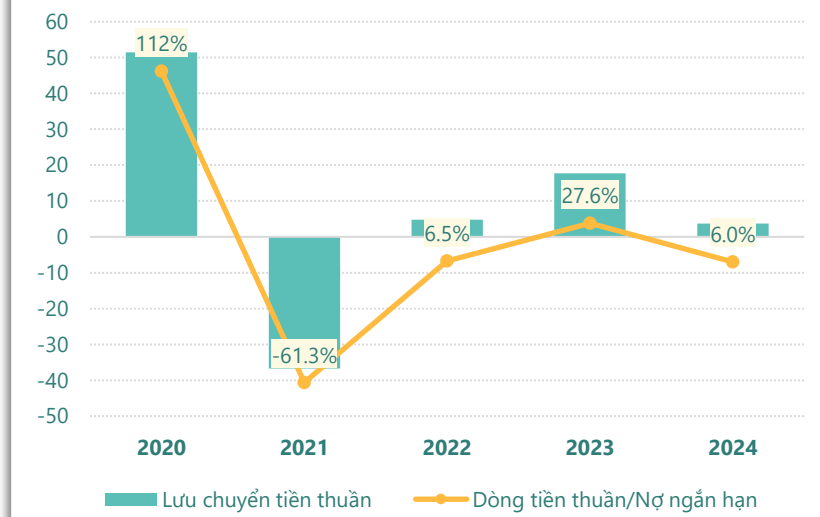


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	254	266	270	278
Giá vốn hàng bán	159	176	178	185
Lợi nhuận gộp	94.4	89.7	92.2	92.8
Doanh thu HĐTC	0.25	0.21	0.70	1.13
Chi phí TC	4.74	3.81	3.94	2.34
Chi phí lãi vay	4.74	3.81	3.94	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.4	25.2	25.3	27.0
Chi phí QLDN	23.8	25.7	26.4	26.0
LN thuần từ HĐKD	41.7	35.2	37.3	38.6
Lợi nhuận khác	0.80	-0.09	-0.10	-0.80
LN trước thuế	42.5	35.1	37.2	37.7
Lợi nhuận sau thuế	37.1	30.5	33.0	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	37.1	30.5	33.0	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.4	104	81.6	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.0	-52.1	-27.6	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.2	-46.9	-36.3	-43.2
Tiền đầu kỳ	93.5	56.7	61.5	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	-36.8	4.77	17.7	3.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.7	61.5	79.2	82.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	500	498	482	474
Tài sản ngắn hạn	103	88.2	106	111
Tiền và tương đương tiền	56.7	61.5	79.2	82.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.8	3.12	4.78	11.3
Hàng tồn kho	19.9	19.9	21.4	16.2
Tài sản ngắn hạn khác	6.66	3.75	0.37	0.65
Tài sản dài hạn	397	410	376	363
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	302	384	346	328
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	81.7	13.3	16.3	18.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	13.3	12.3	13.6	17.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	112	128	114	106
Nợ ngắn hạn	60.0	73.9	64.1	61.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.7	4.53	13.9	4.05
Phải trả người bán ngắn hạn	5.48	16.6	5.18	2.96
Nợ dài hạn	52.0	54.0	49.6	44.4
Vay và nợ thuê dài hạn	32.2	27.5	23.6	19.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	388	370	368	368
Vốn chủ sở hữu	388	370	368	368
Vốn điều lệ	343	343	343	343
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0